

RT9N

Hướng Dẫn Sử Dụng

CÔNG TY TNHH HANYOUNG NUX VIỆT NAM
87 - 89 Tân Cảng, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại: (028) 3512 2065 FAX: (028) 3512 2066
http://www.hynux.com

Cảm ơn bạn đã mua các sản phẩm của HANYOUNG NUX. Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn sử dụng cẩn thận trước khi sử dụng sản phẩm, và sử dụng sản phẩm đúng cách. Ngoài ra, vui lòng giữ tờ hướng dẫn này mà có thể xem ở bất kỳ nơi đâu.

MA0505KE180822

THÔNG TIN AN TOÀN

Trước khi sử dụng sản phẩm, vui lòng đọc kỹ hướng dẫn sử dụng cẩn thận và sử dụng đúng cách. Phần cảnh giác được khai báo trong hướng dẫn được chia thành NGUY HIỂM, CẢNH BÁO và CHÚ Ý theo mức độ nghiêm trọng của chúng.

	NGUY HIỂM	Chỉ ra tình huống nguy hiểm sắp xảy ra, nếu không phòng tránh, sẽ dẫn đến tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng.
	CẢNH BÁO	Chỉ ra tình huống nguy hiểm tiềm ẩn, nếu không phòng tránh, có thể dẫn đến tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng.
	CHÚ Ý	Chỉ ra tình huống nguy hiểm tiềm ẩn, nếu không phòng tránh, có thể dẫn đến thương tích nhẹ hoặc thiệt hại tài sản.

NGUY HIỂM

- Không chạm hoặc tiếp xúc với các ngõ vào/ ngõ ra của thiết bị đầu cuối vì có thể gây ra điện giật.

CẢNH BÁO

- Nếu sản phẩm có khả năng xảy ra sự cố hoặc hư hỏng có thể dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng cho hệ thống, hãy lập đất mạch bảo vệ bên ngoài.
- Vì sản phẩm này không có công tắc nguồn hoặc cấu chỉ, vui lòng lắp đặt riêng lẻ ở bên ngoài. (Cấu chỉ định mức: 250V 0.5A).
- Vui lòng cấp điện áp định mức để tránh sự cố và hư hỏng sản phẩm.
- Để tránh điện giật và sự cố, không cấp nguồn cho đến khi hoàn thành việc đấu dây.
- Vị dây không phải là cấu trúc chống cháy nổ. Vui lòng không sử dụng ở những nơi xung quanh dễ cháy nổ.

- Không được tháo rời, sửa đổi hoặc sửa chữa sản phẩm. Có khả năng gây ra trục trặc, điện giật hoặc gây ra hỏa hoạn.
- Không chạm vào các thiết bị đầu cuối khi đang cấp nguồn, vì có thể xảy ra điện giật hoặc gây ra sự cố.
- Vui lòng tắt nguồn trước khi tháo rời sản phẩm. Điều này là nguyên nhân gây ra điện giật, trục trặc hoặc hư hỏng.
- Để sử dụng sản phẩm này một cách an toàn, chúng tôi nên khuyến bạn bảo dưỡng định kỳ. Một số bộ phận của sản phẩm này có tuổi thọ giới hạn và sự giảm tuổi thọ.
- Bảo hành của sản phẩm là 1 năm, bao gồm cả các phụ kiện khi được sử dụng trong điều kiện bình thường.

CHÚ Ý

- Những nơi có nhiệt độ môi trường nằm ngoài dải 0 - 50 oC.
- Những nơi có độ ẩm môi trường nằm ngoài dải 35 - 85% RH.
- Những nơi xảy ra hiện tượng ngưng tụ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- Những nơi tiếp xúc với khí ăn mòn (đặc biệt là khí độc hại, amoniac,...) hoặc khí dễ cháy.
- Những nơi không có rung động hoặc chấn động mạnh đến sản phẩm.
- Những nơi có chất lỏng, dầu, hóa chất, hơi nước.
- Những nơi có nhiều chất bẩn, bụi, muối, sắt,...
- Những nơi có mức độ nhiễu quá mức và tĩnh điện và gây ra nhiễu từ.
- Những nơi tích tụ bức xạ nhiệt và ánh nắng trực tiếp.
- Những nơi xảy ra tích tụ bức xạ nhiệt.
- Lắp đặt 2 giá đỡ cố định vào các lỗ cố định và siết chặt bằng tuốt nhôm vít. Mô men xoắn cố định xấp xỉ 14.7 N.cm (1.5 kg.cm).
- Vui lòng kiểm tra sản phẩm nếu sản phẩm tiếp xúc với nước sẽ có khả năng rò rỉ điện và có nguy cơ hỏa hoạn.
- Đối với ngõ vào là cặp nhiệt điện, sử dụng dây cáp bù.
- Đối với ngõ vào là RTD, sử dụng cáp có điện trở dây dẫn nhỏ và không có sự khác biệt về điện trở giữa 3 dây.
- Để tránh ảnh hưởng hiện tượng nhiễu đến các dây tín hiệu ngõ vào, hãy tách biệt dây nguồn và dây tín hiệu ra, đảm bảo dây bảo vệ phải nối đất.
- Sử dụng cảm biến cặp nhiệt điện và RTD thì không cần nối đất.
- Ở những nơi xảy ra hiện tượng nhiễu, hãy làm theo quy trình sau: kết nối bộ lọc nhiễu với tiếp điểm tiếp điểm nam châm được kết nối với tất ngõ ra tiếp điểm relay.

MÃ ĐẶT HÀNG

Mã hàng	Ký hiệu	Thông tin
RT9N -	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	Bộ điều khiển nhiệt độ 2 kênh & ghi giấy
Chế độ điều khiển	0 1	Chỉ ghi nhiệt độ 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12
Số lượng kênh	1 2	1 kênh 2 kênh
Tùy chọn	0 1 AL2 2 AL2, truyền thông RS485 3 Truyền thông RS485	Không (Tích hợp AL1) Áp dụng cho loại 1 kênh

Cấu hình ngõ ra điều khiển

CHÚ Ý

- Ngõ ra điều khiển
- Khi kết nối dây hoặc tháo ngõ ra điều khiển, vui lòng ngắt kết nối nguồn giữa thiết bị và nguồn cấp.
- Khi sử dụng ngõ ra xung điện áp/ ngõ ra dòng vui lòng phải được bảo vệ.

Điều khiển nhiệt độ và ghi	Mã (OUT1, OUT2)	Loại ngõ ra
	0	Chỉ ghi nhiệt độ
	1	Relay (Điều khiển ON/ OFF)
	2	SSR (Relay không tiếp điểm)
	3	SCR (4 - 20 mA d.c.)
	4	Relay (Điều khiển PID)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Tín hiệu vào

Loại ngõ vào	Cấp nhiệt điện: K, J, E, T, R, B, S, L, N, U, WRe S - 26, PL - II (Tham khảo tín hiệu vào và dải đo)
Chu kỳ lấy mẫu	250 ms
Độ phân giải ngõ vào	Cơ bản, hiển thị dấu chấm thập phân
Trở kháng ngõ vào	Cấp nhiệt điện và ngõ vào điện áp DC (mV): tối thiểu 1 MΩ, ngõ vào điện áp (V): xấp xỉ 1 MΩ
Điện trở nguồn tín hiệu cho phép	Cấp nhiệt điện: Tối đa 250 Ω, điện áp: Tối đa 2 kΩ
Điện trở dây dẫn cho phép	- RTD: Tối đa 10 V (Cấp nhiệt điện, RTD, điện áp: mV d.c.) - Trong dải ±20 V (điện áp: V d.c.)
Khử nhiễu định mức	- NMR (chế độ đơn giản): Tối thiểu 40 dB (50/ 60 Hz ± 1%) - OMR (chế độ chung): Tối thiểu 120 dB (50/ 60 Hz ± 1%) - Cấp nhiệt điện/ RTD (KS/ IEC/ DIN)
Tiêu chuẩn cảm biến	
Bù ngõ vào tham chiếu	± 1.5 °C (trong dải 15 - 35 °C), ±2.0 °C (trong dải 0 - 50 °C)
Phát hiện ngắn kết nối ngõ vào (BURN - OUT)	- Cấp nhiệt điện: OFF, lựa chọn từ LẾ UP/ DOWN - RTD: từ LẾ UP (phát hiện trong cặp nhiệt điện và RTD BURN - OUT: xấp xỉ 50 mA)
Độ chính xác	Độ chính xác hiển và ghi: ±0.5% (FS)
Dải đo	Tham khảo "Tín hiệu vào và dải đo". Cấp nhiệt điện và RTD có thể được thay đổi trong dải tín hiệu vào và biểu đồ dải đo. Điện áp DC có thể thay đổi điện áp tối thiểu và điện áp tối đa trong mỗi dải. Có thể mở rộng tỉ lệ trong điều kiện của dải đo.

Ngõ ra

Ngõ ra cảnh báo	Ngõ ra relay	Đặc tính tiếp điểm: 240 V a.c. 1A, 30 V d.c. 1 A (Tải trở)
		- Cấu trúc tiếp điểm: 1a - Tiếp điểm ngõ ra: 2 (AL1, AL2)
Ngõ ra điều khiển (Loại ngõ ra có thể lựa chọn relay, SCR hoặc SSR)	Ngõ ra relay	Đặc tính tiếp điểm: 240 V a.c. 3A, 30 V d.c. 3 A (Tải trở), cấu trúc tiếp điểm: 1c
		- Hoạt động ngõ ra: PID, ON/ OFF, chu kỳ tỉ lệ: 1 - 1,000 giây - Giới hạn ngõ ra: 0.0 - 100.0% dải giới hạn mức cao (OH), có thể lựa chọn giới hạn mức thấp (OL), công trong quá trình tự động điều chỉnh - Độ trễ ON/ OFF: 0 - 100% (cho cả dải đo) - Độ phân giải thời gian: ít hơn 0.1% hoặc 10 ms
	Ngõ ra SSR (Ngõ ra xung điện áp)	Điện áp ON: xấp xỉ tối thiểu 12 V d.c.
		- Điện áp OFF: Tối đa 0.1 V d.c., chu kỳ tỉ lệ: 1 - 1,000 giây - Hoạt động ngõ ra: PID - Giới hạn ngõ ra: 0.0 - 100.0% dải giới hạn mức cao (OH), có thể lựa chọn giới hạn mức thấp (OL), công trong quá trình tự động điều chỉnh - Độ phân giải thời gian: ít hơn 0.1% hoặc 10 ms.
	Ngõ ra SCR (Ngõ ra 4 - 20 mA d.c.)	Tải trở: Tối đa 400 Ω
		- Độ chính xác: Tối đa 0.5%, tỉ lệ (dải 4 - 20 mA), độ phân giải: xấp xỉ 3,000 - Độ công suất ngõ ra: Tối đa 0.3% (P-P) của tỉ lệ tối đa (150 Hz) - Chu kỳ lấy mẫu ngõ ra: 250 ms, hoạt động ngõ ra: PID liên tục - Giới hạn ngõ ra: 0.0 - 100.0% dải giới hạn mức cao (OH), có thể lựa chọn giới hạn mức thấp (OL), công trong quá trình tự động điều chỉnh

Chức năng

Tín hiệu vào đo được	Tín hiệu vào đo được
	- Hiệu chuẩn ngõ vào (Bias): dải thiết bị -100.0 - 100.0 (Có thể hiệu chỉnh giá trị hiệu chỉnh mong muốn thành giá trị ngõ vào đo được) - Tỉ lệ: Có thể mở rộng dải đo theo giá trị tối đa (SH) và giá trị tỉ lệ (SL) của dải đo. - Bộ lọc ngõ vào: OFF, 1 - 120 giây.
Điều khiển	Điều khiển
	- Nhóm PID: 3 loại - Auto - tuning: Tự động lấy thông số PID theo giá trị thiết lập (SV) (loại tiêu chuẩn, loại PV thấp) - Dải tỉ lệ: 0.1 - 999.9% (tối đa) - Thời gian phản tích: OFF, 1 - 6000 giây - Thời gian phát sinh: OFF, 1 - 6000 giây - Điều khiển ON/ OFF: lựa chọn bằng mã ngõ ra (OT) "1" - Lựa chọn PID: ZONE PID/ Chọn Auto 1, 2, 3 - Manual reset: -5.0 - 105.0% của ngõ ra (Chỉ khả dụng khi thời gian phản tích là "OFF"). - Lựa chọn vận hành trục tiếp/ gián tiếp: lựa chọn bằng thông số - Giá trị ngõ ra khẩn cấp: -5.0 - 105.0% của giá trị ngõ ra - Độ trễ ON/ OFF (HYS): 0.0 - 100.0% của dải thiết bị (Tự nhiên, chỉ khả dụng nếu thiết lập điều khiển ON/ OFF) - ARW (giá trị bù ngõ ra): AUTO, 50.0 - 200.0% - Chức năng mềm: Chọn ON hoặc OFF bằng thông số - Chức năng độc: Khi bắt nguồn, nhiệt độ tăng và độ dốc nhiệt giảm có thể được thiết lập theo đơn vị giờ hoặc phút.
Ngõ ra cảnh báo	Ngõ ra cảnh báo
	- Tiếp điểm: 2 (1 tiếp điểm cho mỗi kênh, kênh 1 chỉ hỗ trợ cảnh báo 1 tiếp điểm) - Cảnh báo mức cao/ mức thấp, lịch mức cao/ mức thấp, giới mức cao/ mức thấp, ngắt kết nối giá nhiệt (tham khảo bảng "Mã và loại cảnh báo") - Thiết lập dải: Cảnh báo giá trị vượt quá: 0 - 100% của dải Cảnh báo lệch: -100 - 100% của dải
Chức năng ghi	Chức năng ghi
	- Điểm đo: 1 - Thời gian phản hồi: Thay đổi theo tốc độ ghi - Loại ghi: đường nhiệt - Phương pháp in: 203 dpi (8.0 điểm/ mm) 384 điểm trên dòng - Tốc độ ghi: 20, 30, 60, 120, 180, 300, 600, 900 mm/h - Kiểm tra giấy in: nếu có giấy thì đèn P-END hiển thị ở mắt trước sẽ bật và dừng ghi. - Giấy ghi: rộng 57.5 mm, dài xấp xỉ 16 m.

Môi trường hoạt động

Môi trường lắp đặt	Môi trường lắp đặt	Điều kiện vận chuyển và lưu trữ
	- Rung liên tục (5 - 14 Hz): Biên độ tối đa 1.2 mm - Rung liên tục (4 - 150 Hz): Tối đa 4.9 m/s ² . - Rung theo thời gian ngắn: 14.7 m/s ² , tối đa 15 giây (3 phương) - Sốc: 147 m/s ² , tối đa 11 ms, (6 phương trong 3 lần) - Kích thích bằng điện: tham khảo "Kích thước và mặt cắt"	Nhiệt độ lưu trữ: -25 - 70 °C Độ ẩm lưu trữ: 5 - 95% RH Sốc: Tối đa 1 m trong tình trạng đóng gói (Roi tự nhiên)
	- Nhiệt độ môi trường: 0 - 50 °C (không ngưng tụ) - Độ ẩm môi trường: 35 - 85% RH - Ánh hưởng từ trường: Tối đa 400 AT/m - Thời gian khởi động: Tối thiểu 30 phút	

Ảnh hưởng nhiệt độ môi trường

- Cấp nhiệt điện, tín hiệu điện áp: ±1 μV/°C hoặc ±0.01%/°C của dải tối đa
- RTD: Tối đa ±0.05 °C
- Ngõ ra analog: Tối đa ±0.05 %/°C của dải tối đa (ngõ ra liên tục)

Nguồn cấp điện

Điện áp nguồn	Điện áp nguồn	100 - 240 V a.c. Tỉ lệ dao động điện áp ±10%
Tần số nguồn	Tần số nguồn	50 - 60 Hz
Công suất tiêu thụ	Công suất tiêu thụ	Tối đa 15 W. Tối đa 20 VA
Điện trở đầu cuối	Điện trở đầu cuối	Giữa thiết bị đầu cuối sơ cấp và thiết bị đầu cuối thứ cấp: Tối thiểu 500 V d.c. 20 mA Giữa thiết bị đầu cuối sơ cấp và nối đất: Tối thiểu 500 V d.c. 20 mA Giữa thiết bị đầu cuối thứ cấp và nối đất: Tối thiểu 500 V d.c. 20 mA
Độ bền điện	Độ bền điện	Giữa thiết bị đầu cuối sơ cấp và thiết bị đầu cuối thứ cấp: 2,300 V a.c. 50/ 60 Hz trong 1 phút Giữa thiết bị đầu cuối sơ cấp và nối đất: 2,300 V a.c. 50/ 60 Hz trong 1 phút Giữa thiết bị đầu cuối thứ cấp và FG: 1,500 V a.c. 50/ 60 Hz trong 1 phút

Tín hiệu vào và dải đo

CHÚ Ý

- Dây tín hiệu đo ngõ vào
- Trước khi kết nối dây tín hiệu đo ngõ vào, hãy ngắt kết nối nguồn cấp điện cho thiết bị.
- Hãy chú ý đến cực ngõ vào và đầu dây tín hiệu vào giữa mạch nguồn và mạch nối đất.
- Sử dụng dây có vỏ bọc để đầu dây nguồn và nối đất có 1 tiếp điểm bảo vệ.

Tín hiệu vào	Mã	Loại ngõ vào	Ký hiệu	Dải nhiệt độ (°C)	Độ chính xác
1	K	*2	<i>K</i>	-200 - 1370	
2	K	*2	<i>K</i>	-199.9 - 999.9	
3	J	*2	<i>J</i>	-199.9 - 999.9	±0.5% FS
4	E	*2	<i>E</i>	-199.9 - 999.9	±1 chữ số
5	T	*2	<i>T</i>	-199.9 - 400.0	
6	R	*2	<i>r</i>	0 - 1700	
7	B	*1	<i>b</i>	0 - 1800	±0.5% FS
8	S		<i>S</i>	0 - 1700	±1 chữ số
9	L	*2	<i>L</i>	-199.9 - 900.0	±0.5% FS ±1 chữ số
10	N		<i>n</i>	-200 - 1300	±1.0% FS ±1 chữ số
11	U	*2	<i>U</i>	-199.9 - 400.0	
12	W		<i>w</i>	0 - 2300	
13	Platinel II		<i>PLI</i>	0 - 1390	
20**	KSP100 Ω	*3	<i>KPI</i>	-199.9 - 500.0	
21**	Pt100 Ω	*3	<i>PtI</i>	-199.9 - 640.0	
30	1 - 5 V d.c.		<i>dLb</i>		±0.5% FS
31	0 - 10 V d.c.		<i>dLb</i>		±1 chữ số
32	-10 - 20 mV d.c.		<i>dLb</i>		
33	0 - 100 mV d.c.		<i>dLb</i>		
Dòng 1 chiều	30**	4 - 20 mA d.c.	<i>dLb</i>		

Ghi chú

- "Chữ số" là giá trị hiển thị tối thiểu
- *1 Dải 0 - 400 °C: ±1.0% FS ±1 chữ số
- *2 0 °C trở xuống: ±1.0% FS ±1 chữ số
- *3 Dải -150.0 - 150.0 °C: ±1.0% FS ±1 chữ số
- * Khi sử dụng tín hiệu dòng, lắp đặt điện trở 250 Ω, 0.1% trên thiết bị đầu cuối tín hiệu vào.
- * FS" là dải đo được từ mức tối thiểu đến mức tối đa cho cho mỗi dải đo
- * Khi lựa chọn loại ngõ ra, hãy thiết lập mã ngõ vào trong phần hiển thị giá trị thiết lập (SV). Tuy nhiên, tại thời điểm này, không thể thiết lập các số không có trong mã ngõ vào của tín hiệu vào.

LOẠI CẢNH BÁO VÀ MÃ

(Chú ý): Trong trường hợp chọn nguồn, ngõ ra sẽ tắt khi tín hiệu đến báo bất.

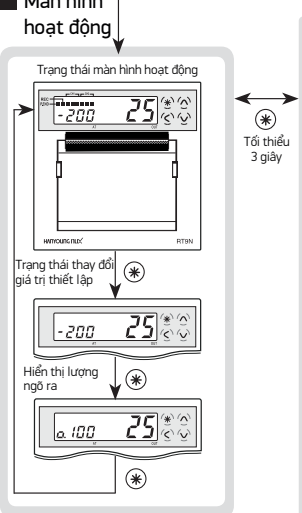
Mã	Loại cảnh báo	Hoạt động
1	Cảnh báo tuyệt đối ở mức cao (NO)	
2	Cảnh báo tuyệt đối ở mức thấp (NO)	
*3	Cảnh báo lệch ở mức cao (NO)	
*4	Cảnh báo lệch ở mức thấp (NO)	
*5	Cảnh báo lệch ở mức cao (NC)	
*6	Cảnh báo lệch ở mức thấp (NC)	
*7	Cảnh báo lệch ở mức cao - thấp	
*8	Cảnh báo lệch dài ở mức cao - thấp	
9	Cảnh báo tuyệt đối ở mức cao (NC)	
10	Cảnh báo tuyệt đối ở mức thấp (NC)	
11	Cảnh báo tuyệt đối ở mức cao (NO, chức năng giờ)	
12	Cảnh báo tuyệt đối ở mức thấp (NO, chức năng giờ)	
*13	Cảnh báo lệch ở mức cao (NO, chức năng giờ)	
*14	Cảnh báo lệch ở mức thấp (NO, chức năng giờ)	
*15	Cảnh báo lệch ở mức cao (NC, chức năng giờ)	
*16	Cảnh báo lệch ở mức thấp (NC, chức năng giờ)	
*17	Cảnh báo lệch ở mức cao - thấp (Chức năng giờ)	
*18	Cảnh báo lệch dài ở mức cao - thấp (Chức năng giờ)	
19	Cảnh báo tuyệt đối ở mức cao (NC, chức năng giờ)	
20	Cảnh báo tuyệt đối ở mức thấp (NC, chức năng giờ)	
21	Cảnh báo không có giấy ghi	

* Các loại cảnh báo không áp dụng cho dòng chỉ ghi RT9N - 0. Các dòng ghi và điều khiển nhiệt độ (RT9N - 1) không thể sử dụng với ngõ ra điều khiển loại 0.

CẤU TRÚC THAM SỐ

Nguồn ON

Màn hình hoạt động



Hiện thị thông số

TÊN THÀNH PHẦN VÀ CHỨC NĂNG

CHÚ Ý

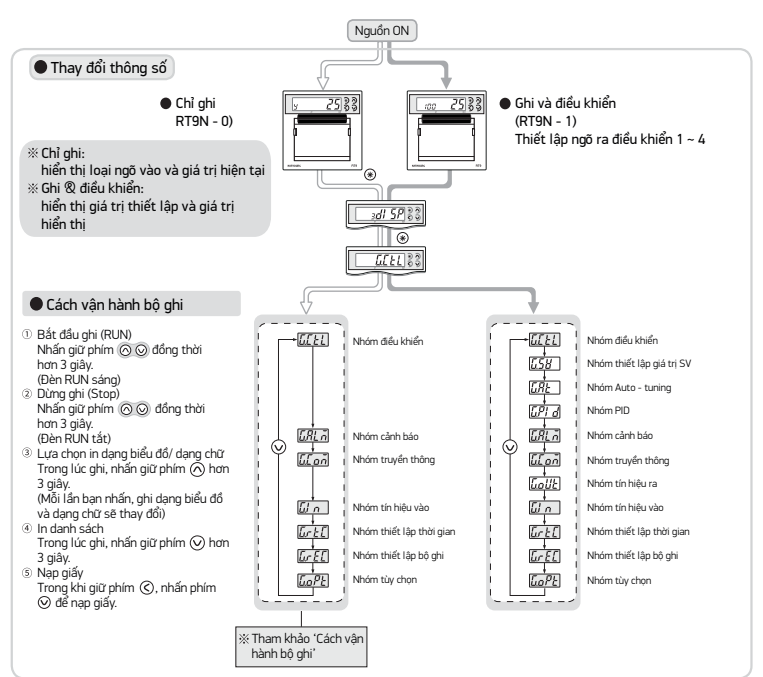
- Để vận hành các phím, nhấn mạnh cho đến khi ngón tay bạn cảm nhận được.
- Đừng sử dụng các vật nhọn để nhấn phím (như ngòi bút,...), vì có thể gây ra hỏng phím.

STT	Tên	Chức năng
9	Phím MODE	Thay đổi chế độ
10	Phím tăng	Tăng giá trị thiết lập
11	Phím giảm	Giảm giá trị thiết lập
12	Phím Shift	Thay đổi vị trí thiết lập

STT	Tên	Chức năng
1	PEND	Trạng thái ON khi không có giấy
2	RUN	Trạng thái ON khi đang ghi
3	CH1	Bao gồm AT, OUT, AL
4	CH2	AT: nhấp mạnh trong khi tự động điều chỉnh OUT: trạng thái ON trong khi ngõ ra điều khiển hoạt động AL: trạng thái ON trong khi cảnh báo hoạt động
5	Hiện thị giá trị thiết lập (SV)	Hiện thị giá trị thiết lập trong quá trình hoạt động (màu xanh lá), và một số thông số khác trong khi thiết lập chức năng (tự nhiên RT9N - 0 hiển thị loại ngõ vào).
6	Hiện thị giá trị hiển tại (PV)	Hiện thị giá trị hiển tại trong quá trình hoạt động (CH1: màu đỏ, CH2: màu xanh lá), Hiện thị một số chế độ trong khi thiết lập chức năng
7	RT9N	Mã sản phẩm
8	HANYOUNG NUX	Nhà sản xuất

PHƯƠNG THỨC THIẾT LẬP

- Sau khi hoàn thành kết nối dây thì nguồn sẽ được cấp, hệ thống quản lý được hiển thị trên màn hình, và giá trị được đo và giá trị thiết lập sẽ được hiển thị bên dưới (mã RT9N - 0 chỉ hiển thị loại ngõ vào và giá trị hiển tại).
- Tại thời điểm này, để thiết lập mức hiển thị của mục thiết lập, bạn có thể vào chế độ thiết lập bằng cách nhấn và giữ phím hơn 3 giây. Giá trị mặc định là thiết lập mức 3.
- Khi được hiển thị, nếu bạn nhấn phím , nhóm điều khiển (G.CTL) sẽ được hiển thị. Thiết lập mỗi tham số liên quan đến nhóm theo mục đích sử dụng.



Cấu trúc tham số

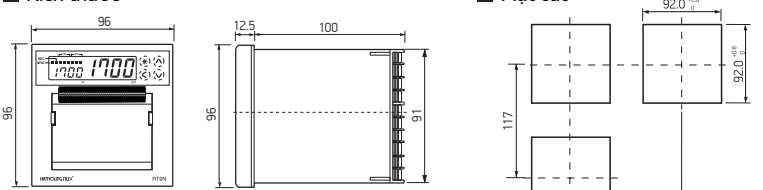
- Chỉ ghi (Mã RT9N - 0)
 - Nhóm điều khiển
 - Nhóm cảnh báo
 - Nhóm truyền thông (Tùy chọn)
 - Nhóm tín hiệu vào
 - Nhóm thiết lập bộ ghi
 - Nhóm điều khiển nhiệt độ & ghi nhiệt độ (mã RT9N - 1): cũng giống như ngõ ra điều khiển được đặt thành "0".

CHÚ Ý

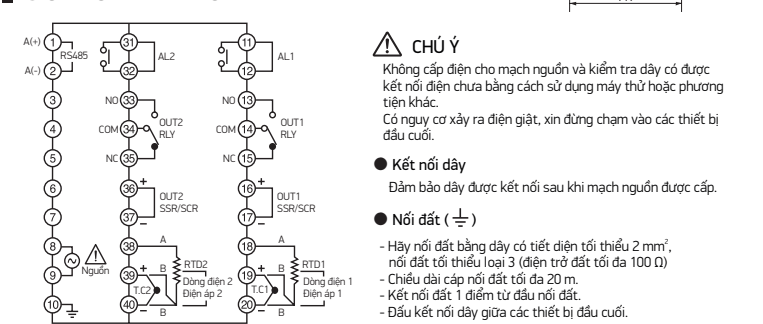
- Chế độ thiết lập thông số, chức năng ngõ vào/ ngõ ra và chế độ thiết lập chức năng điều khiển, nhưng được đặt theo thứ tự chức năng ngõ vào/ ngõ ra. Nếu các tham số khác được đặt trước và sau đó thay đổi các thông số kỹ thuật của ngõ vào => ngõ ra, thì giá trị của tham số đó sẽ được khởi tạo.
- Mỗi thông số có thể không được hiển thị tùy thuộc vào loại bộ điều khiển, thông số kỹ thuật bộ sung, loại điều khiển, loại tùy chọn.

KÍCH THƯỚC VÀ MẶT CẮT

Kích thước



SƠ ĐỒ KẾT NỐI



- CHÚ Ý
- Không cấp điện cho mạch nguồn và kiểm tra dây có được kết nối điện chưa bằng cách sử dụng máy thử hoặc phương tiện khác.
- Có nguy cơ xảy ra điện giật, xin đừng chạm vào các thiết bị đầu cuối.
- Kết nối dây
- Đảm bảo dây được kết nối sau khi mạch nguồn được cấp.
- Nối đất (⊥)
- Hãy nối đất bằng dây có tiết diện tối thiểu 2 mm², nối đất tối thiểu loại 3 (điện trở đất tối đa 100 Ω)
- Chiều dài cáp nối đất tối đa 20 m.
- Kết nối đất 1 điểm từ đầu nối đất.
- Đầu kết nối dây giữa các thiết bị đầu cuối.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập vào trang chủ của chúng tôi (www.hynux.com) và tham khảo hướng dẫn sử dụng trong mục Manual.